

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TÂY NAM

Lương Hữu Phúc^{1*} và Lê Nguyễn Đoàn Khôi²

¹Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam

²Trường Đại học Cần Thơ

(*Email: phuclh2@bidv.com.vn)

Ngày nhận: 15/10/2021

Ngày phản biện: 10/11/2021

Ngày duyệt đăng: 01/12/2021

TÓM TẮT

Nợ xấu không chỉ là vấn đề khó khăn của các ngân hàng mà còn là gánh nặng của toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy, mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam (BIDV Tây Nam), đồng thời phân tích tình hình hoạt động và hiệu quả kinh doanh của BIDV Tây Nam. Trên cơ sở dữ liệu bảng trong giai đoạn 2013-2020, phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS được sử dụng để kiểm định sự ảnh hưởng của những yếu tố vĩ mô và nhân tố nội tại của ngân hàng đến hoạt động tín dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng tín dụng, khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu, dư nợ tín dụng và dư nợ ngắn hạn có ảnh hưởng đến nợ xấu. Tuy nhiên, các yếu tố tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát và quy mô ngân hàng không có ý nghĩa thống kê. Qua kết quả nghiên cứu, một số đề xuất có thể được sử dụng để cải thiện chất lượng tín dụng của BIDV Tây Nam.

Từ khóa: BIDV Tây Nam, hoạt động tín dụng, nợ xấu

Trích dẫn: Lương Hữu Phúc và Lê Nguyễn Đoàn Khôi, 2021. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 13: 115-127.

*Ths. Lương Hữu Phúc - Chuyên viên Phòng Quản trị Tín dụng, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Almajali, Alamro & Al-Soub (2012) cho rằng, có nhiều thước đo khác nhau về hoạt động tài chính. Một trong những hoạt động chính tạo ra thu nhập cho các ngân hàng là hoạt động tín dụng, nhưng hoạt động tín dụng lại là một trong những rủi ro lớn nhất mà các ngân hàng phải đối mặt (Ekinci & Poyraz, 2019). Tính quan trọng của hoạt động tín dụng được thể hiện trước hết mang lại nguồn thu nhập chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập. Bên cạnh đó nhờ hoạt động này, ngân hàng thương mại có thể bán chéo sản phẩm, tạo nền tảng thu hút hỗ trợ cho các hoạt động khác như bảo lãnh, thanh toán quốc tế, chuyển tiền... Tuy nhiên, hoạt động tín dụng có mang lại hiệu quả cao hay không thì hoàn toàn phụ thuộc vào những rủi ro tiềm ẩn. Những rủi ro này không những làm cho hoạt động của ngân hàng kém hiệu quả, mà còn làm cho Ngân hàng thương mại mất đi tính thanh khoản vốn hết sức cần thiết và nhạy cảm gây ra những tổn thất thậm chí là sự phá sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đứng đầu thị trường về thị phần tín dụng, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát trong giới hạn. Năm 2020 tổng tài sản đã tăng 1,92 lần so với 2016, đạt 1.52 triệu tỷ đồng, là ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất Việt Nam. Tăng trưởng tín dụng 2020 ở mức 8,5% so với 2019, đạt 1,23 triệu tỷ đồng, gấp 1,64 lần năm 2016 (BIDV, 2021). Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế chịu thiệt hại nặng nề do đại dịch Covid-19, BIDV đã cắt giảm thu nhập hơn 6.400 tỷ đồng để thực hiện cơ cấu nợ, hạ lãi suất và miễn giảm lãi, phí để hỗ trợ doanh

nh nghiệp, người dân khắc phục khó khăn, phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam (BIDV Tây Nam) là một chi nhánh của BIDV. Vì vậy, khi xu thế công nghệ phát triển mạnh mẽ cùng bối cảnh dịch bệnh toàn cầu chưa được đẩy lùi và giãn cách xã hội ở khắp nơi đã khiến hình thái kinh tế và hành vi tiêu dùng của con người thay đổi, nhu cầu dịch vụ tài chính trở nên đa dạng hơn... Đây vừa là khó khăn, thách thức, vừa là động lực, cơ hội để BIDV Tây Nam góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng của BIDV.

Khi công tác quản trị được thực hiện tốt, hoạt động tín dụng không chỉ nâng cao hiệu quả, làm tăng khả năng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập mà còn đóng góp tích cực vào sự vận hành của nền kinh tế thông qua sự tác động của cung - cầu tiền tệ dẫn đến làm thúc đẩy tăng trưởng hay kìm hãm lạm phát, khủng hoảng tiền tệ... Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của BIDV Tây Nam trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng tại BIDV Tây Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm về tín dụng

Tín dụng ngân hàng: Theo Nguyễn Đăng Dờn (2008) thì “Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa các ngân hàng với các công ty, tổ chức kinh tế, các tổ chức và cá nhân được thực hiện dưới hình thức ngân hàng đứng ra huy động

vốn bằng tiền và cho vay đối với các đối tượng nói trên”.

Theo Điều 4, Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 năm 2010 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua thì “Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác”.

2.2. Khái niệm về hiệu quả hoạt động tín dụng

Hiệu quả tín dụng: Là một trong những biểu hiện phản ánh hiệu quả kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng và cụ thể chính là phản ứng chất lượng các hoạt động tín dụng ngân hàng. Hiệu quả hoạt động tín dụng là một phạm trù rộng, bao hàm nhiều nội dung trong đó có nội dung quan trọng và có tính lượng hóa nhất là tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ. Theo thông lệ quốc tế, nếu tỉ lệ nợ quá hạn dưới 5% và tỷ lệ nợ khó đòi trong tổng nợ quá hạn thấp thì được coi là tín dụng có chất lượng tốt, trên mức 5% được coi là nợ có vấn đề. Cho tới nay, hiệu quả tín dụng ngân hàng thường được xem xét trên ba góc độ: Ngân hàng, khách hàng và nền kinh tế. Hiệu quả tín dụng ngân hàng cả ba góc độ này có quan hệ mật thiết với nhau, không thể tách rời nhau.

Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng ngân hàng: Bao gồm chỉ tiêu đánh giá định tính và chỉ tiêu đánh giá định lượng. Chỉ tiêu đánh giá định tính bao gồm uy tín của ngân hàng, chất

lượng khách hàng vay vốn và sự ổn định của nền kinh tế xã hội. Chỉ tiêu đánh giá định lượng bao gồm các chỉ tiêu đánh giá hoạt động tín dụng, lợi nhuận, hiệu quả sử dụng vốn gồm có tỷ lệ tăng trưởng dư nợ, tỷ lệ thu lãi (%), Chỉ tiêu đánh giá lợi nhuận; Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn; Vòng quay vốn tín dụng); các chỉ tiêu đánh giá về tình trạng nợ quá hạn, nợ xấu ngân hàng gồm có (nợ quá hạn, nợ xấu).

2.3. Các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động tín dụng

Một số nghiên cứu về hiệu quả hoạt động tín dụng ngân hàng như sau:

Trần Thị Bảo Trâm (2007) đã phân tích thực trạng chất lượng hoạt động tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn giai đoạn 2003 - 2007. Qua đó, tác giả đã đánh giá được những kết quả đạt được và những vấn đề còn tồn tại trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn và đưa ra một số phương pháp khắc phục những tồn tại này nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Ngô Thị Thanh Trà (2010) đã khái quát được các vấn đề cơ bản về rủi ro tín dụng như khái niệm, phân loại rủi ro tín dụng, nguyên nhân gây ra những rủi ro tín dụng, những thiệt hại của rủi ro tín dụng, các mô hình đo lường rủi ro tín dụng, mục tiêu và chính sách tín dụng. Qua quá trình nghiên cứu tác giả đã đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm đem lại hiệu quả tối đa trong công tác hạn chế rủi ro tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng cho chi nhánh.

Lê Bá Minh Long (2011) đã đạt được những nội dung quan trọng như nghiên

cứu những lý luận cơ bản về doanh nghiệp nhỏ và vừa và chất lượng tín dụng với doanh nghiệp nhỏ và vừa; thực tiễn tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời đã đề xuất những giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng đối dư khoảng trống với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông.

Ngô Thị Hương Liên (2005) đã sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê và mô hình hóa để cung cấp cái nhìn tổng thể về định hướng phát triển các loại hình dịch vụ ngân hàng trong tương lai ở những khía cạnh khác nhau.

Trần Thị Xuân Hương (2004) đã xây dựng các hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tín dụng thông qua thực trạng tín dụng của ngân hàng thương mại trong tiến trình hội nhập quốc tế, phân tích những tồn tại của tín dụng do những nguyên nhân chủ quan và khách quan làm giảm khả năng cạnh tranh của ngân hàng thương mại trong khi hội nhập quốc tế diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh và từ đó đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả tín dụng của ngân hàng.

Nguyễn Mạnh Cường (2008) đã đưa ra các tiêu chí nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng của các ngân hàng bao gồm các chỉ tiêu định tính và định lượng. Các chỉ tiêu định tính được đưa ra trong nghiên cứu là khả năng thu nợ gốc và lãi, khả năng sử dụng vốn vay của khách hàng, khả năng đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng. Còn ở chỉ tiêu định lượng, tác giả đưa ra các chỉ tiêu doanh số cho vay kỳ trước, tổng vốn huy động, hiệu suất sử dụng vốn, tỷ lệ nợ quá hạn.

Keenton & Morric (1987) nghiên cứu trên các ngân hàng thương mại Mỹ giai đoạn 1979-1985 thông qua việc chọn biến nghiên cứu là lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng, mức độ chịu rủi ro của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ tăng trưởng GDP có mối quan hệ ngược chiều với nợ xấu và tốc độ tăng trưởng tín dụng có tác động cùng chiều với nợ xấu.

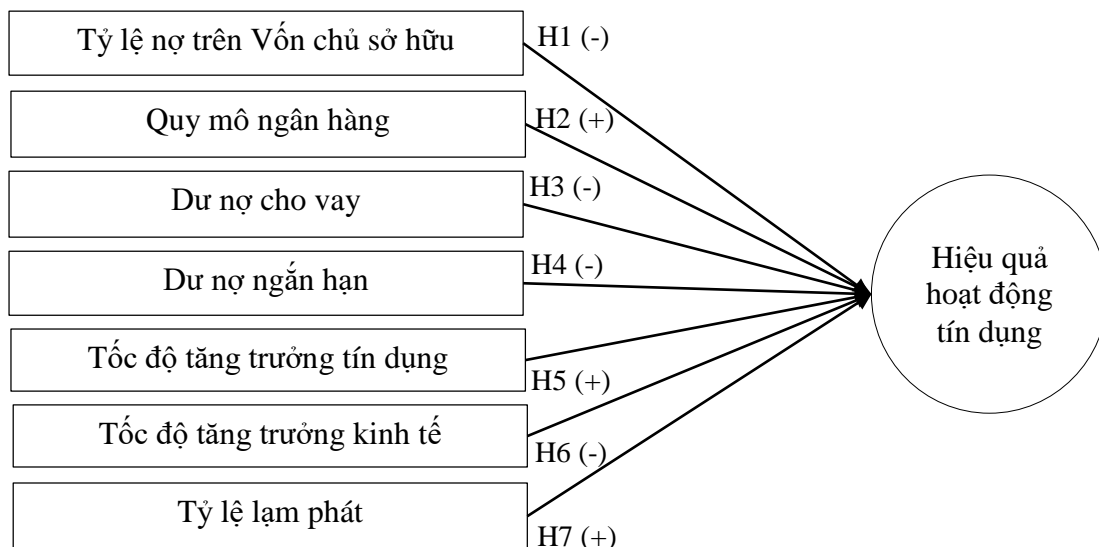
Berger & DeYoung (1997) kiểm tra các giả thuyết trên gồm các ngân hàng thương mại của Mỹ trong giai đoạn 1985-1994. Kết luận hiệu quả giảm dẫn đến gia tăng các khoản vay có vấn đề trong tương lai, kết quả nghiên cứu cho thấy nợ xấu năm trước có quan hệ cùng chiều với nợ xấu và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu có mối quan hệ ngược chiều với nợ xấu.

Salas & Saurina (2002) ước tính tác động tiêu cực đáng kể của tăng trưởng GDP đối với nợ xấu, trong khi đó tốc độ tăng trưởng tín dụng sẽ tác động cùng chiều với tỉ lệ nợ xấu. Kết luận về truyền tải nhanh chóng của phát triển kinh tế vĩ mô đến khả năng trả nợ vay của các đối tượng trong nền kinh tế.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tham khảo nghiên cứu trước đây của các tác giả Trần Thị Bảo Trâm (2007), Ngô Thị Thanh Trà (2010), Lê Bá Minh Long (2011), Ngô Thị Hương Liên (2005), Trần Thị Xuân Hương (2004) và ngoài nước với các tác giả Keenton & Morric (1987), Berger & DeYoung (1997), Salas & Saurina (2002). Mô hình nghiên cứu được đề xuất (Hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Một số giả thuyết được đặt ra cho mô hình nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H₁: Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu có tác động ngược chiều (âm) đến hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Giả thuyết H₂: Quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều (dương) đến hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Giả thuyết H₃: Dư nợ cho vay có tác động ngược chiều (âm) đến hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Giả thuyết H₄: Dư nợ ngắn hạn có tác động ngược chiều (âm) đến hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Giả thuyết H₅: Tốc độ tăng trưởng tín dụng có tác động cùng chiều (dương) đến hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Giả thuyết H₆: Tốc độ tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều (âm) đến hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Giả thuyết H₇: Tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều (dương) đến hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng.

3.2. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp: Được thu thập qua các báo cáo tài chính tình hình hoạt động tín dụng của Ngân hàng qua các năm 2013 – 2020 và các thông tin thu thập được từ các phương tiện truyền thông.

Số liệu sơ cấp: Sử dụng bảng câu hỏi khảo sát các nhân tố tác động đến nợ xấu được thực hiện thông qua phỏng vấn 4 lãnh đạo và 26 nhân viên đang công tác trong lĩnh vực cho vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Nam.

3.3. Phương pháp phân tích số liệu

- Phương pháp so sánh:

+ So sánh số liệu tuyệt đối cho thấy sự biến động về số lượng các chỉ tiêu.

Số tuyệt đối = Chỉ tiêu năm sau
– chỉ tiêu năm trước

+ So sánh số tương đối để tính tốc độ phát triển các chỉ tiêu năm sau so với năm trước.

$$\text{Số tương đối} = \frac{\text{Năm sau so với năm trước}}{\text{Chỉ tiêu đạt được năm trước}} \times 100\%$$

- Phương pháp tỷ số: để tính chỉ tiêu đánh giá hoạt động cho vay của ngân hàng.

$$\text{Tỷ trọng} = \frac{\text{Từng chỉ tiêu trong năm}}{\text{Tổng chỉ tiêu trong năm}} \times 100\%$$

- Phương pháp cơ cấu: cho thấy tỉ trọng từng khoản mục phân tích trong tổng thể nghiên cứu.

- Phương pháp bình phương nhỏ nhất: với dữ liệu bảng nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của ngân hàng.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 1 mô tả thống kê tóm tắt các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu được tác giả chia theo quý, nhằm tìm hiểu sự biến động của các yếu tố trong mô hình.

Kết quả cho thấy:

Ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp nhất là 1,49%, độ lệch chuẩn là 0,0054.

Khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu của chi nhánh có giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất lần lượt là 1,250% và 5,61% vào quý II-2014 và quý II-2017.

Dư nợ cho vay trên tổng vốn huy động của chi nhánh có giá trị trung bình là 71,44%. Điều này cho thấy chi nhánh còn lệ thuộc nhiều vào hoạt động tín dụng.

Dư nợ ngắn hạn của ngân hàng trong tổng dư nợ cho vay chiếm tỷ lệ trung bình khoảng 57,2% và không có sự chênh lệch nhiều qua các năm.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng trong giai đoạn dao động ở mức 4,5%.

Bảng 1. Thống kê các biến số của mô hình

	NPL	GDP	LGR	LTD	ROE	STL	INF
Trung bình	1,904	0,061	0,045	0,714	3,758	0,572	0,033
Giá trị lớn nhất	2,740	0,074	0,118	0,783	5,610	0,615	0,050
Giá trị nhỏ nhất	1,490	0,050	-0,009	0,673	1,250	0,547	0,006
Độ lệch chuẩn	0,294	0,008	0,032	0,031	1,238	0,019	0,014

(Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Eview 8)

4.2. Ma trận tương quan

Qua Bảng 2, ta thấy có một số cặp biến có khả năng đa cộng tuyến, đó là mối tương quan giữa tỷ lệ nợ xấu NPL và quy mô ngân hàng SIZE, mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng SIZE và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu. Mối tương quan

giữa các cặp biến số này rất mạnh, tuy nhiên đó là tương quan âm nên không gây ra đa cộng tuyến nên chúng ta không phải lưu tâm nhiều.

Ngoài ra mối tương quan khá mạnh giữa quy mô ngân hàng (SIZE) với tỷ lệ nợ xấu (NPL) và dư nợ ngắn hạn (STL);

mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) với dư nợ cho vay (LTD) và dư nợ ngắn hạn (STL) cho thấy mối tương quan khá mạnh giữa hai biến này. Qua phân tích hồi quy phụ, hệ số của cặp biến quy mô ngân hàng và dư nợ ngắn hạn là không đáng kể, điều đó có thể kết

l luận giữa cặp biến này không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Trong khi đó, mối quan hệ của các cặp biến còn lại có tỷ lệ khá cao. Điều này cho thấy, cần xem xét lại hiện tượng đa cộng tuyến của các cặp biến đó.

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

	NPL	GDP	LGR	LTD	SIZE	ROE	STL	INF
NPL	1							
GDP	-0,504	1						
LGR	0,304	-0,027	1					
LTD	-0,503	0,673	-0,163	1				
SIZE	0,837	-0,631	0,170	-0,577	1			
ROE	-0,945	0,538	-0,165	0,457	-0,885	1		
STL	-0,394	0,725	-0,216	0,610	-0,558	0,448	1	
INF	-0,304	-0,319	-0,489	0,169	-0,201	0,259	-0,253	1

(Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Eviews 8)

4.3. Kiểm định mô hình

Trong nghiên cứu này như đã đề cập, các kiểm định được thực hiện để đảm bảo dữ liệu phù hợp với các giả định cơ bản của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển. Một số kiểm định sau đây được thực hiện nhằm kiểm định các khuyết tật của mô hình nghiên cứu được sử dụng.

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan của các phần dư, nghiên cứu thực hiện kiểm định cùng với kinh nghiệm kiểm tra được trình bày trong nghiên cứu của

Phạm Trí Cao (2010) kết luận có hay không sự tồn tại tự tương quan trong mô hình hồi quy. Trong mô hình này tác giả đã đặt ra giả thuyết như sau:

H₀: mô hình không có hiện tượng tự tương quan bậc 2

H₁: Mô hình có xảy ra hiện tượng tự tương quan bậc 2

Kết quả kiểm định được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Kiểm định Tự tương quan

Thống kê F	0,794933	Xác suất (2,10)	0,4782
Số quan sát R bình phương	2,743545	Xác suất R bình phương (2)	0,2537

(Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Eviews 8)

Từ kết quả nghiên cứu, ta thấy P-value = 0,4782 nên chấp nhận giả thuyết H_0 , tức là mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Đồng thời, tác giả cũng thực hiện kiểm định phương sai sai số thay đổi bằng cách thực hiện kiểm định Glejser và tìm thấy có hiện tượng này, kết quả được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4. Kiểm định Phương sai sai số thay đổi

Thống kê F	3,278947	Xác suất (7,12)	0,0344
Số quan sát R bình phương	13,13356	Xác suất R bình phương (7)	0,0689
Số quan sát được giải thích	8,822475	Xác suất R bình phương (7)	0,2657

(Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Eviews)

Giả thuyết đặt ra:

H_0 : mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

H_1 : mô hình có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi

Từ kết quả nghiên cứu, ta thấy P-value = 0,0689, nên chấp nhận giả thuyết H_1 tức là mô hình có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Theo Phạm Trí Cao (2010), cách khắc phục khi phương sai sai số thay đổi là chọn mô hình hồi quy bình phương bé nhất tổng quát – Generalized Least Squares (GLS). Do đó các tham số ước

lượng được từ mô hình mới sẽ đáng tin cậy hơn.

4.4. Phân tích hồi quy tuyến tính

Mô hình được nghiên cứu bằng phương pháp bình phương bé nhất OLS nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến nợ xấu của ngân hàng trong giai đoạn 2013 - 2020 dựa trên 7 biến độc lập bao gồm khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), quy mô ngân hàng (SIZE), Dự nợ vốn huy động (LTD), dư nợ ngắn hạn (STL), tốc độ tăng trưởng tín dụng (LGR), tăng trưởng kinh tế (GDP) và tỷ lệ lạm phát (INF) với biến độc lập Nợ xấu (NPL).

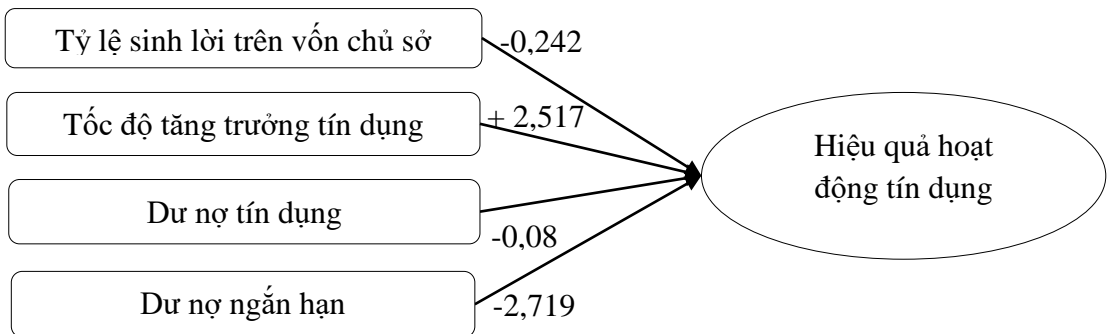
Bảng 5. Kết quả ước lượng trong mô hình

Biến số	Hệ số	Sai số chuẩn	Thông kê T	Mức xác suất P-value
GDP	5,473	5,727	0,956	0,358
LGR	2,517	0,841	2,994	0,011
SIZE	0,009	0,124	0,072	0,944
ROE	-0,242	0,036	-6,694	0,000
LTD	-2,719	1,189	-2,287	0,041
STL	-0,080	1,861	2,192	0,048
INF	5,347	2,835	1,886	0,084
R-squared	0,946	Mean dependent var		1,904
Adjusted R-squared	0,915	S.D. dependent var		0,293
S.E. of regression	0,085	Akaike info criterion		-1,793
Sum squared resid	0,087	Schwarz criterion		-1,395
Giá trị ước lượng	25,936	Hannan-Quinn criter		-1,715
F-statistic	30,389	Durbin-Watson stat		1,868
Prob(F-statistic)	0,000001			

(Nguồn: Tổng hợp từ phần mềm Eviews 8)

Khi tiến hành chạy hồi quy ban đầu, kết quả hồi quy bằng phần mềm Eviews với phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS cho thấy nợ xấu tại chi nhánh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tốc độ tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu, dư nợ tín dụng và dư nợ ngắn hạn. Kết quả ước lượng theo mô hình OLS được thể hiện theo công thức sau:

$$NPL = 1,718 + 2,517 * LGR - 2,719 * LTD - 0,242 * ROE - 0,08 * STL$$



Hình 2. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

Từ mô hình trên cho thấy các biến có tác động đến nợ xấu của chi nhánh bao gồm khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu, dư nợ cho vay, dư nợ ngắn hạn và tốc độ tăng trưởng tín dụng. Các yếu tố khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu và dư nợ ngắn hạn và dư nợ tín dụng có mối tương quan âm với nợ xấu, trong khi tốc độ tăng trưởng tín dụng có tương quan dương. Cụ thể, khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, trong khi các biến còn lại có ý nghĩa ở mức 5%. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy dư nợ tín dụng, tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát không tác động lên nợ xấu với mức ý nghĩa 5%.

Trước tiên, kết quả kiểm định của mô hình cho thấy khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) có tác động ngược chiều lên nợ xấu của chi nhánh với mức ý nghĩa thống kê 1%, phù hợp với giả thuyết “Quản lý kém” của Beger & DeYoung (1997). Kết quả này cho thấy rằng, khi lợi nhuận của ngân hàng càng được cải thiện thì sẽ giúp cho ngân hàng giảm thiểu nợ xấu trong danh mục dư nợ cho vay của mình. Điều này tương tự với phát hiện của Louzis và cộng sự (2012), Chaibi & Ftiti (2015). Có thể giải thích kết quả này như là ngân hàng có lợi nhuận càng cao sẽ ít có động cơ tham gia vào các hoạt động rủi ro bởi vì ít bị áp lực bởi việc tạo ra lợi nhuận (Hu và cộng sự, 2004). Đồng thời khi ngân hàng có lợi nhuận càng cao thì sẽ có cơ hội để lựa chọn ra các khách hàng có khả năng tài chính tốt và rủi ro thấp. Do đó, khi lợi nhuận của ngân hàng gia tăng, xác suất mà các nhà quản trị ngân hàng tham gia vào các dự án đầu tư rủi ro sẽ giảm và do

đó xác suất mà các khoản vay của ngân hàng chuyển sang nợ xấu cũng sẽ giảm tương ứng. Ngược lại, ngân hàng không có lợi nhuận (hoặc hoạt động không hiệu quả) thì sẽ tham gia vào các hoạt động cho vay có rủi ro khi các nhà quản trị bị áp lực về việc tạo ra lợi nhuận trong ngắn hạn. Khi các nhà quản trị tham gia vào các hoạt động rủi ro thì sẽ làm gia tăng khả năng mà các khoản vay chuyển sang nợ xấu, và do đó sẽ làm gia tăng tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng có tác động cùng chiều với nợ xấu ở mức ý nghĩa 1%, phù hợp với nghiên cứu của Jimenez & Saurina (2006) và giả thuyết “Tín dụng có tính chu kỳ”. Kết quả cũng phù hợp với thực tế tại chi nhánh, do áp lực cạnh tranh giữa các chi nhánh ngân hàng với nhau dẫn đến việc tăng trưởng tín dụng liên tục cao qua các năm. Do mục tiêu lợi nhuận và hạ thấp các tiêu chuẩn cấp tín dụng để chú trọng tăng trưởng tín dụng, điều này làm gia tăng nợ xấu của chi nhánh.

Dư nợ ngắn hạn trong mô hình có tương quan âm với tỷ lệ nợ xấu. Điều này có thể là do trong giai đoạn nghiên cứu, mối quan hệ giữa yếu tố này với nợ xấu được thể hiện rõ nét với mức ý nghĩa 5%, nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết “Đa dạng hóa danh mục cho vay” của Rajan & Dhal (2003) khi cho rằng cơ hội đa dạng hóa danh mục cho vay của ngân hàng có mối tương quan âm cùng chất lượng tín dụng vì khi danh mục vay của ngân hàng càng đa dạng thì rủi ro tín dụng của ngân hàng sẽ giảm đi.

Yếu tố dư nợ tín dụng trong mô hình nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng về mối tương quan ngược chiều giữa yếu tố này và nợ xấu tại chi nhánh. Kết quả này phù hợp lý thuyết “Rủi ro đạo đức” của Keenton & Morris (1987) cho rằng mức vốn hóa thấp của chi nhánh làm tăng rủi ro của danh mục cho vay, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng, cụ thể là nợ xấu. Yếu tố này cũng phù hợp với giả thuyết ban đầu của tác giả.

Mô hình có R^2 điều chỉnh là 0,915 tức là khả năng giải thích của mô hình là 91,5%, hay nói cách khác, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 91,5% tác động của biến phụ thuộc, đây là mức giải thích khá cao so với các nghiên cứu trước đó.

5. KẾT LUẬN

Bằng việc sử dụng các kiểm định và mô hình hồi quy bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS cho thấy nợ xấu tại chi nhánh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tốc độ tăng trưởng tín dụng, khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu, dư nợ tín dụng và dư nợ ngắn hạn.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đã phần nào cung cấp được căn cứ khoa học cho việc cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, trong đó, dư nợ cho vay, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và dư nợ ngắn hạn tác động âm; ngược lại tốc độ tăng trưởng tín dụng tác động dương lên hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đây là cơ sở góp phần giúp BIDV - Chi nhánh Tây Nam nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Hàm ý quản trị

Thông qua kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tín dụng cho thấy có bốn yếu tố tác động: là dư nợ cho vay, tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, dư nợ ngắn hạn và tốc độ tăng trưởng tín dụng. Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng trong thời gian tới.

a. Quản lý kém tương ứng với khả năng sinh lời ROE làm gia tăng tỉ lệ nợ xấu. Do đó, các ngân hàng cần quan tâm hơn đến khả năng dự báo của các chỉ số sinh lời. Khi chỉ số sinh lời của năm trước thấp, các nhà quản trị ngân hàng có thể đưa ra các quyết định tín dụng rủi ro nhằm đối phó với áp lực gia tăng lợi nhuận từ các cổ đông. Mặt khác, ngân hàng cần rà soát lại toàn bộ đội ngũ nhân viên của mình, từ lãnh đạo cho tới nhân viên, thường xuyên tổ chức các lớp học nghiệp vụ, tổ chức các kì thi nghiệp vụ định kì với các tiêu chuẩn khắt khe nhằm loại bỏ ngay khỏi đội ngũ những nhân viên yếu kém về chuyên môn. Nhân viên kinh doanh - hay nhân viên quan hệ khách hàng của ngân hàng là mắt xích đầu tiên và vô cùng quan trọng trong toàn bộ quy trình cấp tín dụng của ngân hàng, kể từ khi tiếp cận kéo dài đến thời điểm giải ngân, kiểm soát khoản vay và thu nợ, cho nên vấn đề nâng cao năng lực quả trị tín dụng của nhân viên cần được chú trọng.

b. Tăng trưởng tín dụng quá mức của các tại chi nhánh có mối quan hệ cùng chiều với nợ xấu như giả thuyết “chính sách tín dụng có tính chu kỳ”. Do đó, chi nhánh cần tăng cường giám sát nội bộ để ngăn chặn sự tích tụ của nợ xấu trong

trương lai, bằng cách đảm bảo ngân hàng tránh cho vay quá mức, đồng thời duy trì tiêu chuẩn cấp tín dụng đúng mức để đảm bảo chất lượng khoản vay. Ngân hàng cần xây dựng chiến lược dài hạn từ những biện pháp phòng ngừa nợ xấu từ xa như hoàn thiện chính sách tín dụng phù hợp với chuẩn mực quốc tế là điều kiện tiên quyết để đảm bảo áp dụng chính sách tín dụng nhất quán và chặt chẽ trong ngân hàng.

c. Phân tích đánh giá và phân loại khách hàng để nắm thực trạng, thực tế tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh và quan hệ tín dụng của doanh nghiệp với ngân hàng và các khách hàng khác, để ngân hàng xác lập mức độ quan hệ tín dụng, để hoạch định và thực thi chính sách khách hàng, chính sách tín dụng, dịch vụ phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Almajali, A. Y., Alamro, S. A., & Al-Soub, Y. Z., 2012. Factors affecting the financial performance of Jordanian insurance companies listed at Amman Stock Exchange. *Journal of Management research*, 4(2), 266.

2. Berger, N. & DeYoung, R., 1997. Problem loans and cost efficiency in commercial banks, *Journal of Banking and Finance*, 21(6), 849-870.

3. BIDV, 2021. Truy cập từ <https://www.bidv.com.vn/vn/ve-bidv/thong-diep-tu-hoi-dong-quan-tri/>. Ngày truy cập 27/01/2022.

4. Ekinci, R., & Poyraz, G. 2019. The effect of credit risk on financial performance of deposit banks in Turkey.

Procedia Computer Science, 158, 979-987.

5. Keenton, R., Morric., S, 1987. Credit cycles, credit risk, and prudential regulation, *International Journal of Central Banking*, 2(2),65-98.

6. Klein, N., 2013. Non-performing loans in CESEE: Determinants and impact on macroeconomic performance, *IMF Country Report*, No.13/86.

7. Lê Bá Minh Long, 2011. Nâng cao chất lượng tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Mai Văn Bạ, 2009. Giáo trình Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.

9. Nguyễn Mạnh Cường, 2008. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng của nhà nước thông qua ngân hàng Phát triển Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán*.

10. Nguyễn Đăng Dờn, 2008. Giáo trình Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Nhà xuất bản thống kê TP.HCM.

11. Ngô Thị Hương Liên, 2005. Đa dạng hóa dịch vụ Ngân hàng, một giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 5*, trang 15-18.

12. Nguyễn Văn Tiến, 2009. Ngân hàng thương mại. Nhà xuất bản Thống kê.

13. Jiménez and Saurina, 2006. Credit Cycles, Credit Risk, and Prudential Regulation Additional contact information International Journal of Central Banking, 2006, vol. 2, issue 2

14. Quagliariello, 2007. Banks' riskiness over the business cycle: a panel analysis on Italian intermediaries, Applied Financial Economics, 2007, vol. 17, issue 2, 119-138.

15. Quyết định số 22/VBHN-NHNN: Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

16. Salas, V.& Saurina, J.,2002. Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial savings banks, Journal of Financial Services Research, 22(3), 203-224.

17. Trần Thị Xuân Hương, 2004. Các giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng của ngân hàng thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, luận án Tiến sĩ, trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

18. Thông tư số 39/2016/TT-NHNN: Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

FACTORS AFFECTING THE EFFICIENCY OF CREDIT ACTIVITIES OF JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM - SOUTHWEST BRANCH

Luong Huu Phuc^{1*} and Le Nguyen Doan Khoi²
¹BIDV - Southwest branch, ²Can Tho University
(*Email: phuclh2@bidv.com.vn)

ABSTRACT

Non-performing loans are not only a matter of every bank but also a burden for the entire economy. The aim of this paper was to determine the factors that affect non-performing loans of the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Southwest branch (BIDV - Southwest branch). In addition, analyzing was performed on the operation and business performance of BIDV - Southwest branch. On the basis of panel data from 2013 - 2020, the OLS least squares method was used to test the influence of macroeconomic factors and internal factors to credit activities. The results showed that credit growth, return on equity, credit outstanding balance and short-term debt balance affected on non-performing loans. However, the factors of economic growth, inflation and banking scale was not statistically significant. Through the research, some recommendations can be applied to improve the credit quality of BIDV - Southwest branch.

Keywords: *BIDV - Southwest branch, credit activities, non-performing loans*